

Chính sách ngoại thương

(tài liệu bổ sung)

Lê Vũ Quân

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có giúp ích gì cho các nước đang phát triển?

Kumar (2007)

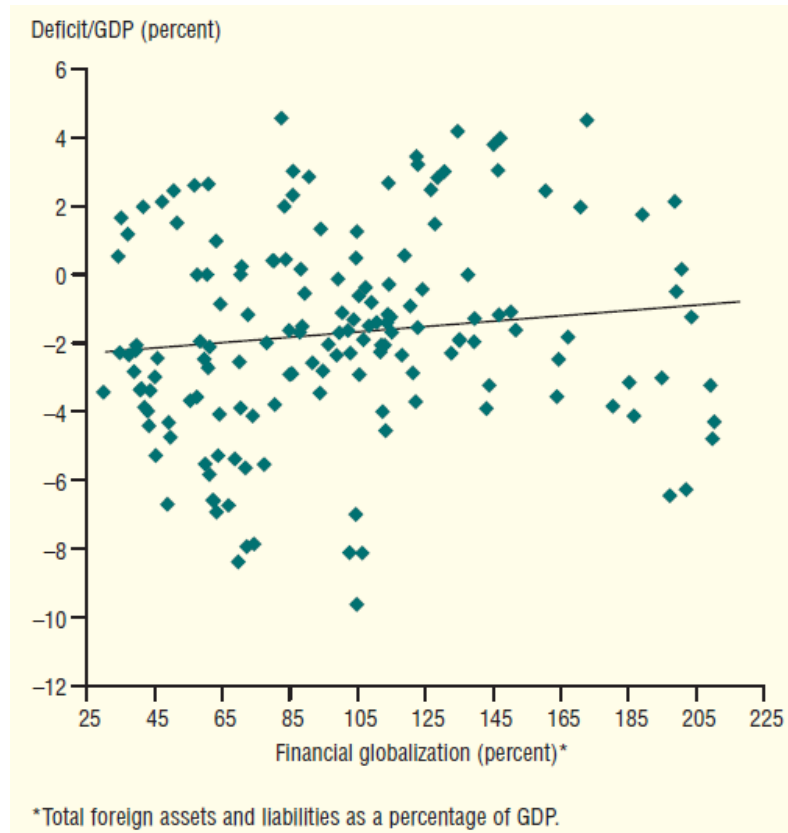
- Khoảng cách giữa các nước giàu và nghèo trên thế giới chủ yếu xuất phát từ tài sản tài chính và vật chất để tạo ra của cải.
- Các nền kinh tế mới nổi cũng tự mình tạo dựng một số vốn, nhưng trong thời kỳ toàn cầu hóa, các nước đó ngày càng phụ thuộc vào vốn nước ngoài .
 - Tổng các luồng vốn đến các nền kinh tế đang phát triển đã tăng vọt từ \$104 tỷ năm 1980 lên \$472 tỷ năm 2005.

Lợi ích đối với các nước đang phát triển

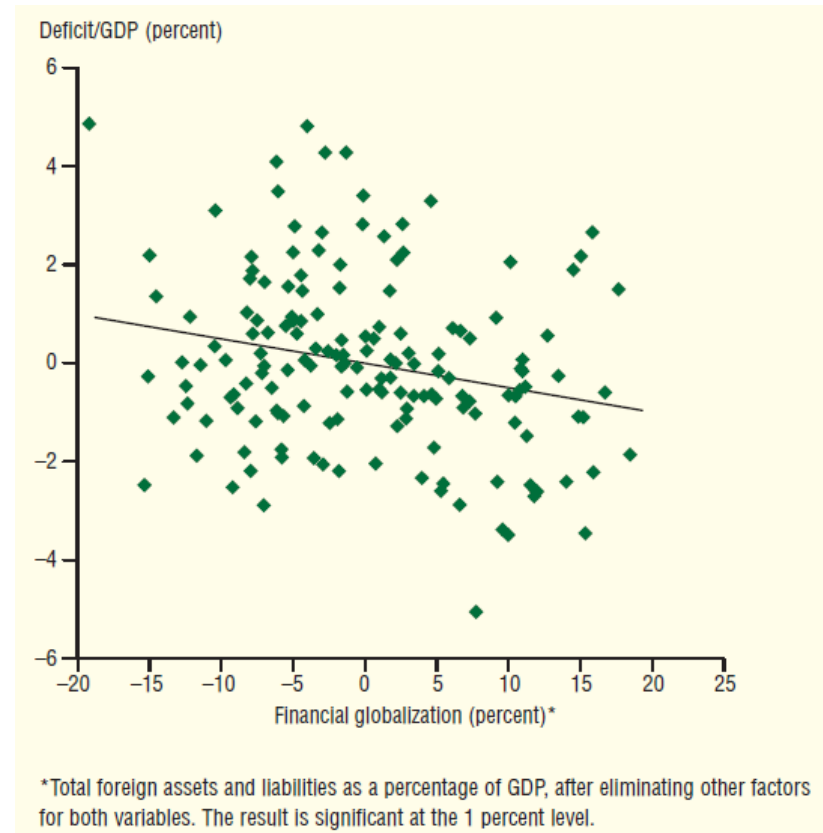
- Bên cạnh việc giúp thu hẹp khoảng cách giữa tiết kiệm và đầu tư ở các nền kinh tế thiếu vốn, vốn còn mang theo công nghệ hiện đại và khuyến khích phát triển khu vực tài chính ngày càng lớn mạnh hơn.
- Các luồng vốn thường chứng minh hiệu quả trong việc thúc đẩy tăng trưởng và năng suất ở các nước có đủ lực lượng lao động kỹ năng và cơ sở hạ tầng.
- Một số nhà kinh tế tin rằng các luồng vốn cũng giúp tăng cường kỷ luật chính sách kinh tế vĩ mô của chính phủ.

Toàn cầu hóa tài chính có định hình chính sách tài khóa?

Toàn cầu hóa tài chính dường như tương quan đồng biến với thâm hụt ngân sách



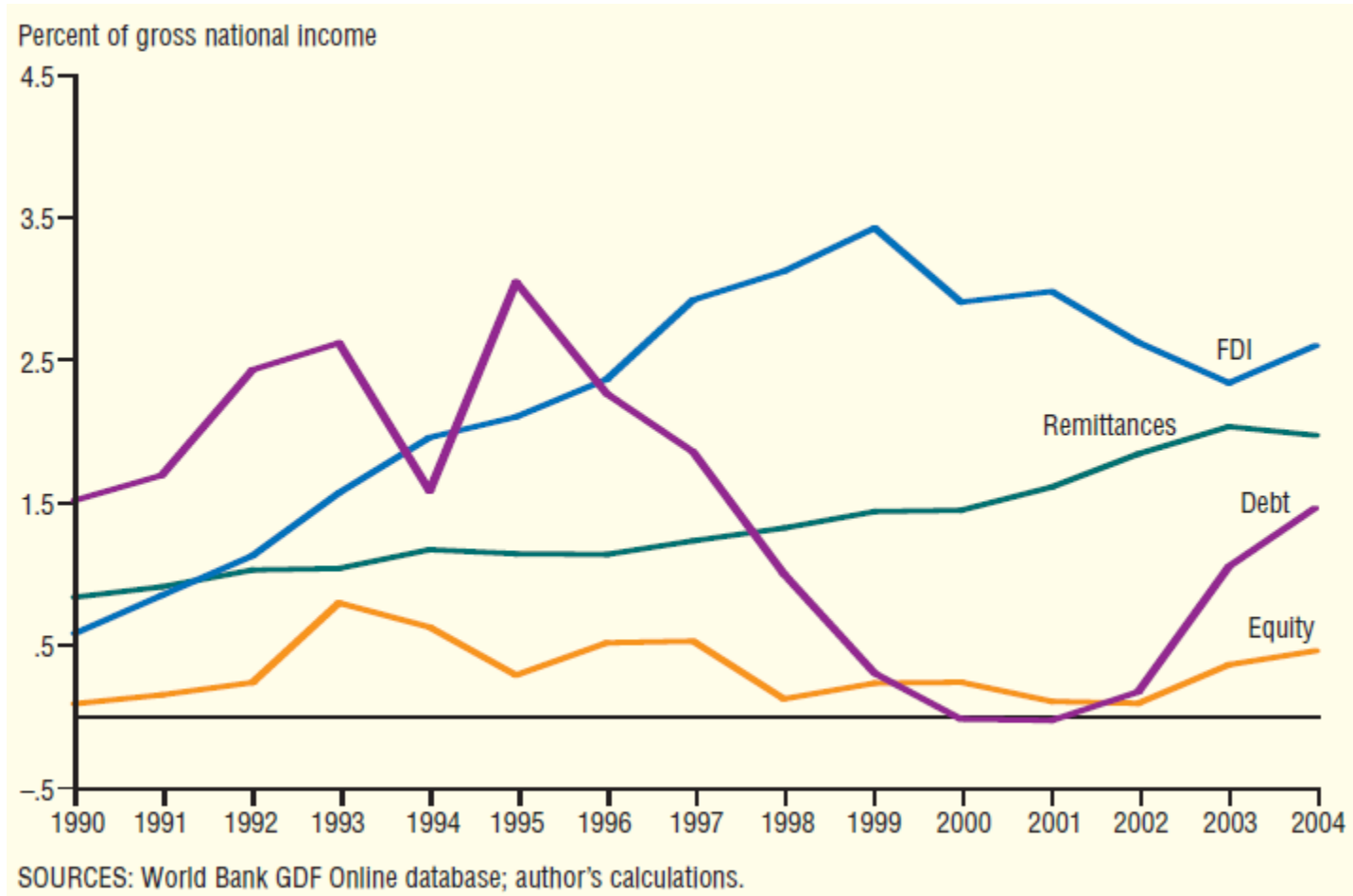
Sau khi trừ đi các yếu tố khác, Toàn cầu hóa tài chính làm giảm thâm hụt



Các luồng vốn có ba hình thức

- **Đầu tư cổ phiếu theo danh mục**, bao gồm mua cổ phần công ty, thường là qua thị trường chứng khoán, mà không đạt được kiểm soát hiệu quả.
- **Đầu tư nợ danh mục**, thường bao gồm trái phiếu và khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng và các tổ chức đa phương, như World Bank.
- **Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)**, liên quan đến tạo dựng quan hệ dài hạn với các doanh nghiệp ở nước ngoài.

FDI thống trị luồng vốn ở các nước đang phát triển



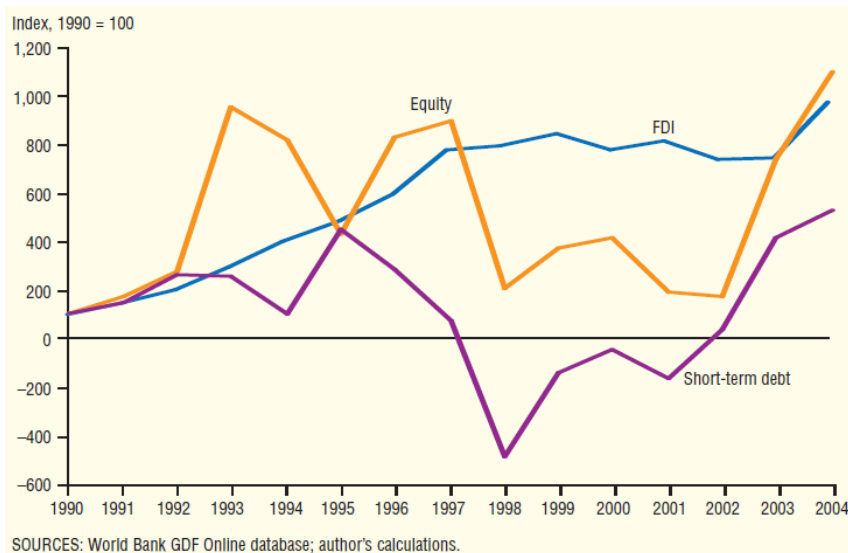
FDI ở các nước đang phát triển

- Từ 1990 đến 2005, tỷ lệ của các nước đang phát triển trong tổng vốn vào FDI tăng từ 18 % lên 36%.
- Tỷ lệ FDI của các nước Mỹ Latin giảm từ 52% trong thập niên 1970s xuống 33% từ 1990s. Tỷ lệ vốn vào châu Á tăng từ 25% lên 60% trong cùng kỳ.
- Trong châu Á, Trung Quốc và Ấn Độ là hai nước thu hút được tỷ lệ FDI nhiều hơn các nước Đông Nam Á.
 - FDI của Trung Quốc nhảy vọt từ \$3.5 tỷ năm 1990 lên \$60 tỷ năm 2004
 - FDI của Ấn Độ tăng từ con số khiêm tốn \$236 triệu lên \$5.3 tỷ.

Sự ổn định của FDI

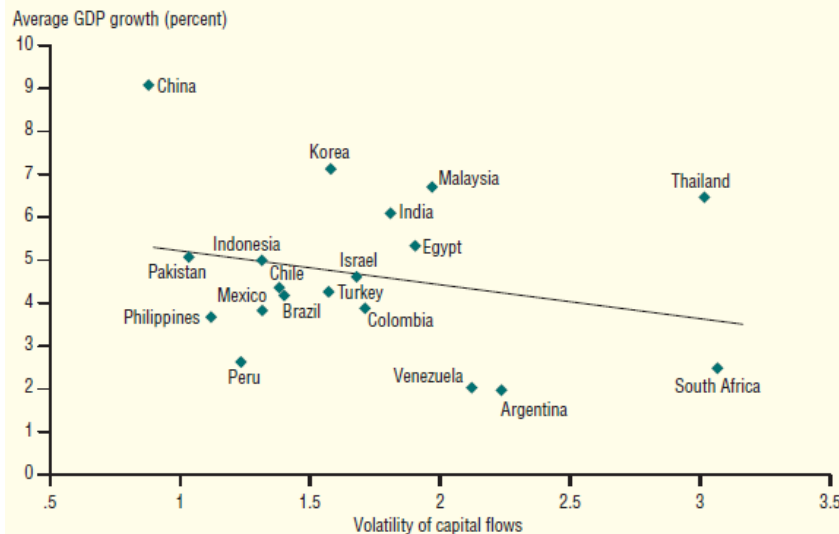
- FDI có những lợi thế quan trọng so với luồng vốn đầu tư vào cổ phiếu hay nợ.
 - Sự tham gia của doanh nghiệp nước ngoài vào hoạt động kinh doanh trong nước khuyến khích chuyển giao công nghệ tiên tiến sang nước chủ nhà.
 - Thúc đẩy phát triển vốn con người bằng cách đào tạo nhân viên.
 - Tăng cường thể chế doanh nghiệp bằng cách cho nước chủ nhà tiếp cận với những tập quán kinh doanh tốt nhất và nền quản trị doanh nghiệp của các nền kinh tế tiên tiến.

Quan điểm kinh tế vĩ mô



- FDI ổn định hơn các loại luồng vốn khác.
 - Cổ phần và nợ ngắn hạn nói riêng có xu hướng biến động và đầu cơ cao.
- FDI cũng có thể tạo ra một hướng đi cho các nước đang phát triển xuất khẩu sản phẩm sang các nước đã phát triển.
 - Chi nhánh nước ngoài chiếm hơn một nửa xuất khẩu của Trung Quốc năm 2001 và 21 % của Brazil.

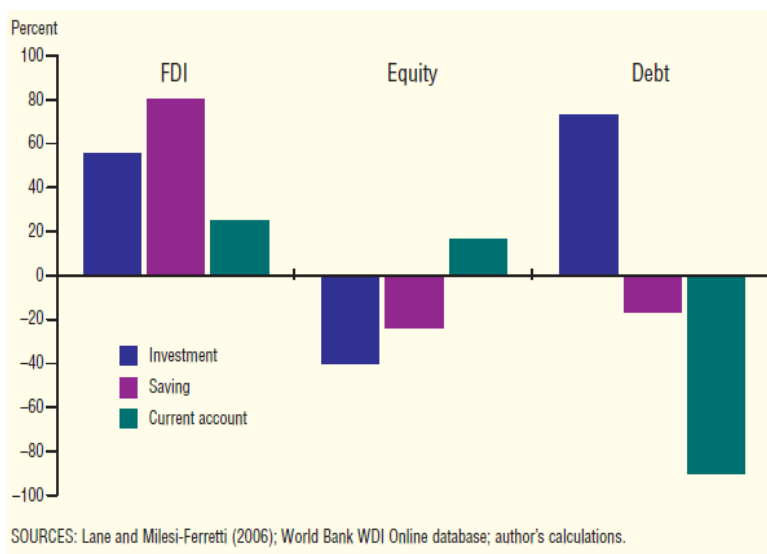
Biến động luồng vốn nhiều hơn có nghĩa là tăng trưởng GDP chậm hơn



SOURCES: Lane and Milesi-Ferretti (2006); World Bank WDI Online database; author's calculations.

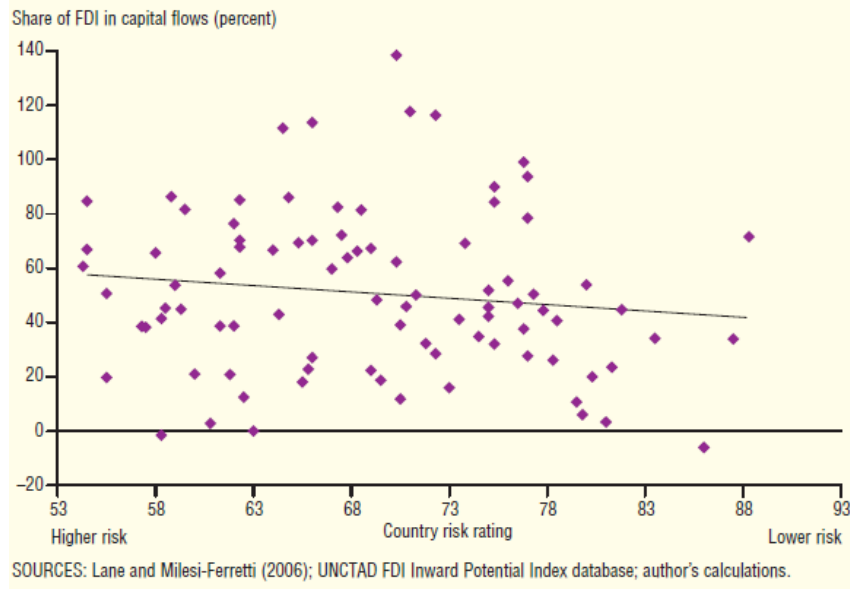
- Độ ổn định tương đối và tính chất dài hạn của FDI khiến cho phương thức này trở thành nguồn vốn nước ngoài được ưa chuộng đối với nhiều nền kinh tế mới nổi.
- Tính chất ít biến động của luồng vốn nước ngoài tạo ra thành quả là tăng trưởng kinh tế cao.
- Số liệu cho thấy biến động nhiều hơn thường gắn liền với kết quả kinh tế thấp hơn từ 1970 đến 2004

FDI, tiết kiệm và đầu tư



- FDI có thể tạo ra tác động lên đầu tư trong nước lớn hơn là luồng vốn vào cổ phần.
- 1 điểm phần trăm tăng lên của tỷ lệ FDI trên GDP dẫn đến tăng lên nửa điểm phần trăm của đầu tư trong nước và $\frac{3}{4}$ điểm phần trăm của tiết kiệm trong nước.
- Kết quả cho thấy FDI thực sự thúc đẩy đầu tư trong nước và đem lại tác động tích cực lên tiết kiệm.

FDI và rủi ro quốc gia



- Ngược lại với thể chế kinh tế, FDI có thể chảy vào các nước rủi ro hơn.
- FDI có khuynh hướng chiếm một phần lớn trong luồng vốn vào ở những nơi mà các nhà đầu tư khác có thể không muốn đến.
 - Thường là, những nước như vậy phải có ưu đãi cho FDI thông qua miễn giảm thuế hay các biện pháp khuyến khích khác.

FDI có luôn luôn tốt?

- Quá nhiều FDI có thể không hữu ích.
- Thông qua làm chủ sở hữu và kiểm soát công ty trong nước, doanh nghiệp nước ngoài hiểu biết nhiều hơn về năng suất của nước chủ nhà, và họ có thể đầu tư quá mức, với phần thua thiệt là của các nhà sản xuất trong nước.
- Có khả năng phần lớn doanh nghiệp mạnh sẽ được tài trợ thông qua FDI, khiến cho các nhà đầu tư trong nước bị kẹt với các doanh nghiệp năng suất thấp.

Những tiêu chuẩn lao động nằm ở phần nào trong Chương trình nghị sự Thương mại Quốc tế?

Brown (2001)

Ủng hộ

- Những người ủng hộ các tiêu chuẩn lao động lập luận rằng thương mại với các nước mà lao động ít được bảo vệ có thể tạo ra một động cơ hạ thấp tiền lương ở các nước đã công nghiệp hóa và làm suy yếu luật lao động hiện hành để duy trì năng lực cạnh tranh trong thương mại quốc tế.

Phản đối

- Những người phản đối tiêu chuẩn lao động đã được thiết lập quốc tế phản ứng rằng quy định của thị trường lao động, như là một vấn đề chủ quyền quốc gia, nên được duy trì chủ yếu trong chính sách quốc gia và không nên là đề tài trong đàm phán thương mại quốc tế.

Đặc điểm thị trường lao động của một số nước được lựa chọn

Country	Manufacturing		Agriculture ^a			Wearing Apparel ^a			
	Hrs. Worked (week)	Wages (US\$/hr)	Labor Cost (US\$/hr)	Hours/Week		Wages (US\$/hr)	Hours/Week		Wages (US\$/hr)
				Worked	Normal		Worked	Normal	
Africa									
Mauritius				41.0		1.57	43.0		0.70
Latin America									
Costa Rica	49.1	1.54							
El Salvador							44.0		0.81
Mexico	45.4	1.27	3.94						
Peru				49.0	48.0	0.96	50.0	48.0	0.94
Europe									
Cyprus	41.0	6.23							
Estonia	33.8	1.92							
Hungary	34.5	2.02	3.27						
Slovenia	40.5	4.17							
Spain	36.3		18.45						
Middle East									
Israel	41.7	10.11							
Asia									
Hong Kong							45.0		4.69
New Zealand	41.0	8.80							
United States	41.7	13.91	19.20						

Sources: ILO (2000a, b), IMF (2000).

^aData for typical production workers in each sector.

Lao động trẻ em

- Tập quán sử dụng lao động trẻ em, vấn đề được xem xét kỹ lưỡng nhất trong các cuộc thảo luận công, rõ ràng phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, và với nhiều gia đình thì thu nhập mà con cái kiếm được là vấn đề sống còn của gia đình.
- Krueger (1997) tìm thấy một tương quan nghịch biến rất mạnh giữa sự tham gia lực lượng lao động của trẻ em và GDP đầu người.
 - Trẻ em từ 14 tuổi trở xuống không hoàn toàn rút ra khỏi lực lượng lao động cho đến khi GDP đạt mức **\$5000 đầu người**.

Lao động trẻ em và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có giáo dục

<i>Region</i>	<i>Child Labor Force Participation</i>		<i>Minimum Age for Work</i>		<i>Compulsory Education Ages</i>
	<i>Age Range</i>	<i>Rate</i>	<i>Basic</i>	<i>Hazardous</i>	
Africa	5-14	41.0			
Egypt	6-14	12.0	14	15-17	6-13
Kenya	10-14	41.3	16	16-18	
South Africa	10-14	4.3	15	18	7-13
Tanzania	10-14	39.5	12-18	18	7-13
Asia	5-14	21.0			
Bangladesh	5-14	19.1	12-15	18	6-10
India	5-14	5.4	14	14-18	
Nepal	5-14	41.7	14	16	
Pakistan	5-14	8.0	14	14-21	
Philippines	5-14	10.6	15	18	6-11
Thailand	10-14	16.2	15	18	6-11
Latin America	5-14	17.0			
Brazil	5-14	12.8	14	18-21	7-14
Guatemala	7-14	4.1	14	16	6-15
Mexico	12-14	17.3	14	16-18	6-15
Nicaragua	10-14	9.9	14	18	7-12
Peru	6-14	4.1	12-16	18	6-16
Europe	5-14				
Turkey	6-14	12.6	15	18	6-13

Source: Adapted from U.S. Department of Labor (1998).

Công ước ILO về lao động trẻ em

- **Công ước 138 (1973):** Tuổi tối thiểu để được nhận làm việc. 93 quốc gia đã phê chuẩn công ước.
- **Công ước 182 (1999):** Việc cấm và hành động lập tức để loại bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất. 72 quốc gia đã phê chuẩn công ước.

Tuyên bố 1998 của ILO về những nguyên tắc cơ bản tại nơi làm việc

- Tự do lập hội và công nhận thực tế đối với quyền thương lượng tập thể,
- Loại bỏ mọi hình thức lao động cưỡng bức hay ép buộc,
- Hủy bỏ thực tế đối với lao động trẻ em, và
- Loại bỏ sự phân biệt về việc làm (employment) và công việc (occupation).

Thương mại có làm giảm lợi suất của lao động phổ thông ở Mỹ trong hai thập kỷ qua?

- Hai nguyên nhân chính thúc đẩy gia tăng bất bình đẳng giữa lao động phổ thông và lao động có kỹ năng ở Mỹ: thay đổi kỹ thuật thiên về kỹ năng và công nghệ truyền thông.
- Các nhà hoạt động về quyền lao động tập trung vào việc mở rộng thương mại quốc tế với các nền kinh tế có tiền lương thấp.
- Bằng chứng thực tế ủng hộ lập luận rằng thay đổi công nghệ thiên về kỹ năng quan trọng hơn thương mại, là sự giải thích về bất bình đẳng tiền lương, mặc dù mức độ thương mại gia tăng với các nước thu nhập thấp có thể đóng một vai trò thứ yếu.

Tiêu chuẩn lao động quốc gia có thay đổi xuất khẩu, năng lực cạnh tranh hay lợi thế so sánh?

- Mah (1997) tìm thấy rằng tỷ lệ xuất khẩu trong GDP của mỗi quốc gia có tương quan nghịch biến mạnh với quyền về không phân biệt đối xử, tương quan nghịch biến với quyền tự do về lập hội, và tương quan nghịch biến yếu với quyền tổ chức và thương lượng tập thể.
- Rodrik (1996) tìm thấy: khi tuần làm việc dài hơn, lợi thế so sánh trong ngành dệt và vải sẽ mạnh hơn.

Kết luận

- Với ai có mục tiêu bảo vệ tiền lương của công nhân có kỹ năng thấp ở các nước có thu nhập cao khỏi bị cạnh tranh từ hàng nhập khẩu, dường như khó có khả năng thương mại là yếu tố chủ yếu gây ra tiền lương trì trệ của công nhân kỹ năng thấp.
- Với ai quan tâm đến cuộc đua xuống đáy về tiêu chuẩn lao động, có một tình huống thuyết phục mạnh rằng hiệu quả có thể đạt được mà không phải thương lượng trực tiếp về tiêu chuẩn lao động.
- Với ai quan tâm về nhân đạo với cảnh sống khốn cùng của công nhân ở các nước thu nhập thấp, thực tế không dễ chấp nhận là các biện pháp trừng phạt thương mại áp dụng chống lại những nước có thực tiễn lao động kém có thể làm thiệt hại chính những người công nhân vốn là đối tượng được kỳ vọng hưởng lợi.

Thu hẹp khoảng cách thương mại – môi trường Esty (2001)

- Các quan chức thương mại thường muốn giới hạn những nỗ lực kết nối thương mại với hoạch định chính sách môi trường, và đôi khi còn ngăn cản những nỗ lực này gắn liền với nhau.
- Các nhà kinh tế trở nên nổi bật trong số những người lập luận rằng những vấn đề về kiểm soát ô nhiễm và quản lý tài nguyên thiên nhiên tốt nhất là nên được bỏ ra ngoài quá trình hoạch định chính sách thương mại.
- Tuy vậy, các nhà kinh tế khác, đã cố gắng đưa việc hoạch định chính sách thương mại vào một bối cảnh rộng hơn và đưa độ nhạy về môi trường vào trong hệ thống thương mại quốc tế.

Gia tăng thương mại, tăng trưởng kinh tế và rủi ro môi trường

- Mỗi tương tác giữa tăng trưởng kinh tế và ô nhiễm được gọi là một “đường cong Kuznets” về môi trường.
- Mục đích chính của tự do hóa thương mại là để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thương mại khó tránh khỏi tác động lên mức bảo vệ môi trường thông qua tác động lên đường Kuznets.

Xem lại đường cong Kuznets môi trường hình chữ U ngược

- Các nhà môi trường sẽ luôn lo ngại về những xã hội đang trải qua phần đường Kuznets mà tăng trưởng gắn liền với suy thoái môi trường, ngay cả nếu có thể cho thấy rằng người dân đang nhận được những lợi ích phúc lợi khác.
- Các nhà kinh tế có thể thu hẹp đáng kể khoảng cách với các nhóm xanh nếu họ tìm cách làm giảm khoảng thời gian và cường độ suy thoái môi trường khi các nước thu nhập thấp tăng trưởng lên mức thu nhập trung bình.

Các luận điểm về tách biệt thương mại và chính sách môi trường

- Những nỗ lực về môi trường ở phạm vi toàn cầu không nên hiểu là một sự giảm sút về mức sống của người dân ở nước thu nhập thấp.
- Nhiều nhà môi trường ủng hộ khái niệm “phát triển bền vững”.
- Tự do hóa thương mại sẽ dẫn đến tăng trưởng kinh tế làm giảm nghèo và tạo ra nguồn lực để đầu tư vào môi trường.